



luán shēng

孪生

noun/adjective · twin (born together)

Example Sentence

Zhè duì luán shēng jiě mèi zhǎng de fēi cháng xiàng

这对孪生姐妹长得非常像。

This pair of twin sisters look very much alike.

Trace each character, then write the word on your own.

孪	孪	孪	孪	孪	孪	孪	孪	孪	孪	孪
孪	孪									
生	生	生	生	生	生	生	生			